



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG   |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 38 |

222  
IG T  
EM H  
VÀ D  
NA  
- T

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được Kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                           |          |
|---------------------------|----------|
| Ông Lâm Thái Dương        | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Sinh       | Ủy viên  |
| Ông Vũ Văn Bằng           | Ủy viên  |
| Bà Cao Thị Hồng           | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Ủy viên  |

**Ban Tổng giám đốc**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sinh  | Tổng giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Phiên | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Vũ Văn Bằng      | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Bùi Đăng Duẩn    | Phó Tổng giám đốc |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**



**Nguyễn Văn Sinh**

**Tổng giám đốc**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

Số: 81 -16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 09/03/2015.

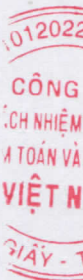


**Phạm Hùng Sơn**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Nguyễn Vũ Huy**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2013-034-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015               | 01/01/2015               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.253.142.258.162</b> | <b>1.116.673.932.767</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>93.654.772.758</b>    | <b>62.751.654.571</b>    |
| 1 Tiền                                      | 111        |             | 93.654.772.758           | 46.151.654.571           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                        | 16.600.000.000           |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2.</b> | <b>800.000.000</b>       | <b>-</b>                 |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 800.000.000              | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>408.162.164.072</b>   | <b>492.889.825.152</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 385.457.197.909          | 443.867.532.043          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 1.585.663.531            | 3.535.917.884            |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 22.113.802.632           | 45.486.375.225           |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.3.        | (994.500.000)            | -                        |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7.</b> | <b>733.082.501.953</b>   | <b>552.617.016.650</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        |             | 733.082.501.953          | 552.617.016.650          |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>17.442.819.379</b>    | <b>8.415.436.394</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.12.       | 11.295.912.368           | 2.979.327.883            |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15.       | 6.146.907.011            | 5.436.108.511            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.779.284.552.184</b> | <b>1.933.998.544.350</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>1.591.469.000</b>     |
| 6 Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.5.        | 1.591.469.000            | 1.591.469.000            |
| 7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)     | 219        | V.5.        | (1.591.469.000)          | -                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>1.570.929.685.108</b> | <b>1.712.036.362.453</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10.       | 1.570.836.069.032        | 1.711.911.541.024        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 2.370.485.818.642        | 2.359.001.339.002        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        |             | (799.649.749.610)        | (647.089.797.978)        |
| 3 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.        | 93.616.076               | 124.821.429              |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 180.000.000              | 180.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |             | (86.383.924)             | (55.178.571)             |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.8.</b> | <b>29.381.267.136</b>    | <b>21.149.540.668</b>    |
| 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 29.381.267.136           | 21.149.540.668           |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>5.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b>     |
| 3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>173.973.599.940</b>   | <b>194.221.172.229</b>   |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.12.       | 173.141.999.815          | 194.221.172.229          |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | V.19.       | 831.600.125              | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>3.032.426.810.346</b> | <b>3.050.672.477.117</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2015               | 01/01/2015               |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |              | <b>1.522.030.309.209</b> | <b>1.589.573.316.410</b> |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |              | <b>1.330.270.286.209</b> | <b>1.211.868.293.410</b> |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | V.13.        | 279.666.720.208          | 353.598.145.014          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | V.14.        | 1.601.167.622            | 1.240.009.988            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | V.15.        | 1.648.379.212            | 1.207.317.545            |
| 4 Phải trả người lao động                      | 314        |              | 26.303.113.800           | 20.070.771.800           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | V.16.        | 14.989.599.914           | 1.642.337.322            |
| 9 Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | V.17.        | 9.896.935.872            | 40.920.537.402           |
| 10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.11.        | 990.855.153.880          | 787.043.199.603          |
| 11 Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        | V.18.        | 2.638.748.665            | -                        |
| 12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |              | 2.670.467.036            | 6.145.974.736            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |              | <b>191.760.023.000</b>   | <b>377.705.023.000</b>   |
| 7 Phải trả dài hạn khác                        | 337        | V.17.        | 2.241.023.000            | 2.241.023.000            |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | V.11.        | 189.519.000.000          | 375.464.000.000          |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |              | <b>1.510.396.501.137</b> | <b>1.461.099.160.707</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.20.</b> | <b>1.510.396.501.137</b> | <b>1.461.099.160.707</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.160.707        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 1.461.099.000.000        | 1.461.099.160.707        |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |              | 49.297.501.137           | -                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | -                        | -                        |
| - LNST chưa phân phối năm nay                  | 421b       |              | 49.297.501.137           | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |              | <b>3.032.426.810.346</b> | <b>3.050.672.477.117</b> |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**Tổng giám đốc**

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                   |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|  |       |             | Năm 2015          | Năm 2014          |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1.       | 2.580.092.596.213 | 3.014.653.512.574 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.2.       | 40.010.500.767    | 19.273.651.589    |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)             | 10    |             | 2.540.082.095.446 | 2.995.379.860.985 |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.3.       | 2.227.027.990.443 | 2.777.601.818.575 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 313.054.105.003   | 217.778.042.410   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.4.       | 4.253.332.170     | 3.414.398.015     |
| 7 Chi phí tài chính  | 22    | VI.5.       | 56.476.250.563    | 82.792.140.832    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 51.149.760.604    | 71.318.895.403    |
| 8 Chi phí bán hàng   | 24    | VI.8.       | 152.670.445.733   | 96.772.044.340    |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VI.8.       | 58.220.687.238    | 37.053.186.279    |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 49.940.053.639    | 4.575.068.974     |
| 11 Thu nhập khác   | 31    | VI.6.       | 2.503.356.587     | 533.505.173       |
| 12 Chi phí khác  | 32    | VI.7.       | 616.759.756       | 316.124.824       |
| 13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                      | 40    |             | 1.886.596.831     | 217.380.349       |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 51.826.650.470    | 4.792.449.323     |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | VI.9.       | 3.435.649.458     | 702.926.701       |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                     | 52    | VI.10.      | (831.600.125)     | -                 |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 49.222.601.137    | 4.089.522.622     |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | VI.12.      | 337               | -                 |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016  
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc

Đặng Thị Hoa

Nguyễn Danh Sao

Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

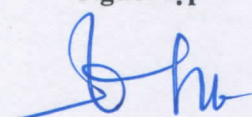
Đơn vị tính: VND

| STT         | Chỉ tiêu   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015            | Năm 2014            |
|-------------|--|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       |             |                     |                     |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế   | 01    |             | 51.826.650.470      | 4.792.449.323       |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản   |       |             |                     |                     |
| -           | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 152.618.231.235     | 116.104.590.609     |
| -           | Các khoản dự phòng   | 03    |             | 2.585.969.000       | -                   |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (25.703.575)        | (18.672.714)        |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (855.140.684)       | (1.359.547.919)     |
| -           | Chi phí lãi vay  | 06    |             | 51.149.760.604      | 71.318.895.403      |
| -           | Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                   | -                   |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08    |             | 257.299.767.050     | 190.837.714.702     |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | 83.022.362.580      | (237.048.985.026)   |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (180.465.485.303)   | 621.403.183.206     |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (103.135.227.105)   | (117.379.134.797)   |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 12.762.587.929      | 24.510.826.784      |
| -           | Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (51.149.760.604)    | (73.260.662.338)    |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (2.440.747.725)     | (64.272.691)        |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | -                   | 4.000.000.000       |
| -           | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | -                   | (10.347.087.120)    |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | 15.893.496.823      | 402.651.582.720     |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                     |                     |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21    |             | (19.716.206.108)    | (18.892.201.750)    |
| 2.          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 22    |             | 172.100.000         | -                   |
| 3.          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác   | 23    |             | (16.600.000.000)    | (16.300.000.000)    |
| 4.          | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                   | 24    |             | 32.400.000.000      | 30.000.000.000      |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27    |             | 852.106.889         | 1.359.547.919       |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | (2.891.999.220)     | (3.832.653.831)     |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       |             |                     |                     |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay   | 33    |             | 1.954.256.937.833   | 1.633.009.342.773   |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34    |             | (1.936.389.983.556) | (2.031.549.586.355) |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | 17.866.954.277      | (398.540.243.582)   |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>  | 50    |             | 30.868.451.880      | 278.685.307         |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | 60    |             | 62.751.654.571      | 62.454.296.550      |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | 34.666.307          | 18.672.714          |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | 70    | V.01        | 93.654.772.758      | 62.751.654.571      |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

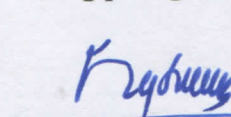
CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Danh Sao

Tổng giám đốc




Nguyễn Văn Sinh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 26/10/2013. Hiện tại Công ty đã đổi tên thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, P. Đông Hải, Q. Hải An, Hải Phòng

Tel: 0313 979 368

Fax: 0313 979 170

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Do chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần nên kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty dưới hình thức Công ty Cổ phần. Theo đó, việc chuyển đổi hình thức sở hữu Công ty sẽ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính trong kỳ hoạt động của Công ty.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng có phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong số các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn quá hạn cần trích lập dự phòng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2015

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 06 - 25                         |
| Máy móc và thiết bị                      | 06 - 15                         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 05 - 08                         |
| Tài sản khác                             | 03 - 10                         |

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|-----------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán            | 06                              |

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm 31/12/2015

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền thưởng tiêu thụ sản phẩm theo các quyết định, quy chế bán hàng, khoản trích trước lãi vay theo các hợp đồng tín dụng, chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty, tiền khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ nhân viên, ...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

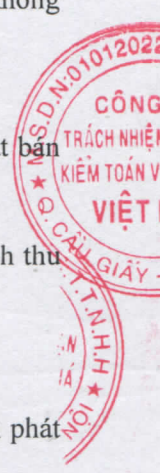
Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****20.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

**Thuế khác**

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền mặt</b>  | <b>84.494.045</b>     | <b>952.758.228</b>    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>  | <b>93.570.278.713</b> | <b>45.198.896.343</b> |
| VND  | 85.878.482.015        | 38.782.742.757        |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam-CN Hải Phòng                                       | 2.210.693             | -                     |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Long Biên   | 86.319.155            | 285.301.694           |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-CN Hải Phòng   | 120.724.312           | 190.977.380           |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt-CN Hải Phòng                                       | 5.917.751             | 6.683.249             |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội  | 43.689.850.772        | 33.149.149.814        |
| Ngân hàng TMCP An Bình-CN Hải Phòng  | 4.875.361.087         | 4.742.601.833         |
| Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Thủ Đức                             | 14.924.991.290        | 100.600.506           |
| Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Thành                            | 10.411.080            | 10.306.101            |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng                                       | 1.347.202.555         | 26.100.100            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Hải Phòng                   | 20.815.493.320        | 271.022.080           |
| USD  | 7.691.796.698         | 6.416.153.586         |
| Ngân hàng NN và Phát triển nông thôn Việt Nam-CN Hà Nội                              | 1.848.905             | 1.760.018             |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng                                       | -                     | 21.100.715            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội  | 426.687.394           | 108.723.510           |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Đông Hải Hải Phòng                   | 7.263.260.399         | 6.284.569.343         |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>  | <b>-</b>              | <b>16.600.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Thủ Đức | -                     | 16.600.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>93.654.772.758</b> | <b>62.751.654.571</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2015         |                    | 01/01/2015 |                |
|--|--------------------|--------------------|------------|----------------|
|  | VND                |                    | VND        |                |
|  | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn   | 800.000.000        | 800.000.000        | -          | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh TP Hà Nội | 800.000.000        | 800.000.000        | -          | -              |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>800.000.000</b> | <b>800.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                       | 31/12/2015           |                      |          | 01/01/2015           |                      |          |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|----------|
|                                       | VND                  |                      |          | VND                  |                      |          |
|                                       | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng |
| Đầu tư vào đơn vị khác;               | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -        |
| Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ (*) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Hiện tại Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá gốc.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu của khách hàng**

|  | 31/12/2015             |                    | 01/01/2015             |          |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|----------|
|  | VND                    |                    | VND                    |          |
|  | Giá trị                | Dự phòng           | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>a, Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> | <b>385.457.197.909</b> | <b>994.500.000</b> | <b>443.867.532.043</b> | -        |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam               | 81.768.027.380         | -                  | 28.657.923.000         | -        |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh           | -                      | -                  | 48.327.497.705         | -        |
| Công ty Phân bón Bình Điền                 | 21.844.991.640         | -                  | 55.323.175.073         | -        |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ       | 53.487.175.800         | -                  | 95.845.692.581         | -        |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình       | 15.489.786.055         | -                  | 195.484.368.700        | -        |
| mại Dịch vụ Vận Tải Gia Vũ                 | 59.877.971.504         | -                  | -                      | -        |
| mại Dịch vụ Vận tải Hồng Vân               | 31.962.177.000         | -                  | -                      | -        |
| Công ty Cổ phần Kim Chính                  | 27.028.652.771         | -                  | 925.827.000            | -        |
| Công ty TNHH VBM Việt Nam                  | 46.260.578.870         | -                  | 5.245.890              | -        |
| Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)     | 994.500.000            | 994.500.000        | 994.500.000            | -        |
| Đối tượng khác                             | 46.743.336.889         | -                  | 18.303.302.094         | -        |

*b, Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***4. Trả trước cho người bán**

|  | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng                           | -                    | 283.451.000          |
| Công ty CP Xúc tiến Đầu tư & Sản xuất Phúc Sơn             | -                    | 177.566.450          |
| Công ty TNHH Thiết bị và Xây dựng Đồng Tâm                 | -                    | 2.543.869.680        |
| Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary             | 216.500.000          | -                    |
| Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)            | 77.801.600           | 77.801.600           |
| Công ty CP Công nghệ Đầu tư và Tài chính TFI               | 626.850.031          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác Đại Phú                  | 185.638.200          | -                    |
| Công ty CP Thời trang Minh Nguyệt                          | 125.000.000          | -                    |
| Công ty CP Công nghệ vật liệu và Thiết bị Bách khoa Hà Nội | 97.000.000           | -                    |
| Đối tượng khác   | 256.873.700          | 453.229.154          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>1.585.663.531</b> | <b>3.535.917.884</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 5. Phải thu khác                          | 31/12/2015            |                      | 01/01/2015            |          |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
|   | VND                   |                      | VND                   |          |
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                        | <b>22.113.802.632</b> | -                    | <b>45.486.375.225</b> | -        |
| Tạm ứng                                   | 513.061.200           | -                    | 438.372.800           | -        |
| Dư Nợ 3388                                | 58.741.219            | -                    | 44.416.326            | -        |
| Phải thu khác                             | 21.542.000.213        | -                    | 45.003.586.099        | -        |
| Công ty Cổ phần F.A (*)                   | 7.040.766.179         | -                    | -                     | -        |
| Công ty TNHH MTV Cao su 75                | 94.470.000            | -                    | 94.470.000            | -        |
| Công ty CP XD Ngô Quyền                   | 170.452.293           | -                    | 170.452.293           | -        |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam                | 1.234.033.011         | -                    | 1.234.033.011         | -        |
| Cục thuế Hải Phòng (**)                   | 12.185.586.560        | -                    | 42.329.510.643        | -        |
| Công ty Bảo Việt Hải Phòng                | 731.724.816           | -                    | -                     | -        |
| Đối tượng khác                            | 84.967.354            | -                    | 1.175.120.152         | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                         | <b>1.591.469.000</b>  | <b>1.591.469.000</b> | <b>1.591.469.000</b>  | -        |
| Phải thu khác                             | 1.591.469.000         | 1.591.469.000        | 1.591.469.000         | -        |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng | 1.591.469.000         | 1.591.469.000        | 1.591.469.000         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>23.705.271.632</b> | <b>1.591.469.000</b> | <b>47.077.844.225</b> | -        |

(\*): Khoản phải thu của Công ty Cổ phần F.A theo hợp đồng vay hàng hóa số 02/2015/DAP-FA ngày 02/12/2015, số lượng hàng vay tối đa 600 (+10%) tấn NH3 (amoni) đơn giá 11.165.416 đồng/tấn, vay hàng trả hàng không tính lãi, thời gian trả hàng không trễ hơn ngày 15/01/2016.

(\*\*): Thuế GTGT để nghị hoàn.

| 6. Nợ xấu  | 31/12/2015           |                        | 01/01/2015           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | VND                  |                        | VND                  |                        |
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>2.585.969.000</b> | -                      | <b>2.585.969.000</b> | <b>2.585.969.000</b>   |
| Phải thu khách hàng Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)   | 994.500.000          | -                      | 994.500.000          | 994.500.000            |
| Phải thu khác Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng  | 1.591.469.000        | -                      | 1.591.469.000        | 1.591.469.000          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 7. Hàng tồn kho       | 31/12/2015             |          | 01/01/2015             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | VND                    |          | VND                    |          |
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 192.295.189.334        | -        | 410.975.920.879        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 87.380.886.223         | -        | 89.941.382.933         | -        |
| Thành phẩm            | 289.121.753.546        | -        | 15.841.303.228         | -        |
| Hàng gửi bán          | 164.284.672.850        | -        | 35.858.409.610         | -        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>733.082.501.953</b> | <b>-</b> | <b>552.617.016.650</b> | <b>-</b> |

| 8. Tài sản dở dang dài hạn                      | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>29.381.267.136</b> | <b>21.149.540.668</b> |
| Xây dựng cơ bản                                 | 27.521.176.109        | 8.372.236.901         |
| Sửa chữa  | 1.860.091.027         | 12.777.303.767        |
| Trong đó:                                       |                       |                       |
| Mở rộng, tăng công suất Nhà máy sx phân bón DAP | 2.324.700.910         | 2.324.700.910         |
| Mở rộng bãi Gyps                                | 23.404.357.419        | 2.225.264.069         |
| Sửa chữa, xử lý bãi Gyps                        | 1.390.000.000         | -                     |
| Sửa chữa thiết bị trao đổi nhiệt E0221A,B       | -                     | 8.420.704.534         |
| Các công trình khác                             | 2.262.208.807         | 8.178.871.155         |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>29.381.267.136</b> | <b>21.149.540.668</b> |

| 9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình | Phần mềm    | Cộng        |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
|                                       | kế toán SAS |             |
| <b>Nguyên giá</b>                     |             |             |
| Số dư ngày 01/01/2015                 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Mua trong năm                         | -           | -           |
| Số dư ngày 31/12/2015                 | 180.000.000 | 180.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         |             |             |
| Số dư ngày 01/01/2015                 | 55.178.571  | 55.178.571  |
| Khấu hao trong năm                    | 31.205.353  | 31.205.353  |
| Số dư ngày 31/12/2015                 | 86.383.924  | 86.383.924  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |             |             |
| Tại ngày 01/01/2015                   | 124.821.429 | 124.821.429 |
| Tại ngày 31/12/2015                   | 93.616.076  | 93.616.076  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--|---------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/01/2015         | 922.716.069.199        | 1.067.123.922.348 | 297.198.619.394                          | 477.051.818               | 71.485.676.243       | 2.359.001.339.002 |
| Mua trong kỳ                  | -                      | -                 | -  | -                         | -                    | -                 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 268.536.411            | 9.624.650.976     | 1.771.787.253                            | -                         | -                    | 11.664.974.640    |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                 | (180.495.000)                            | -                         | -                    | (180.495.000)     |
| Số dư ngày 31/12/2015         | 922.984.605.610        | 1.076.748.573.324 | 298.789.911.647                          | 477.051.818               | 71.485.676.243       | 2.370.485.818.642 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/01/2015         | 159.981.566.644        | 361.016.378.764   | 100.173.166.748                          | 224.106.021               | 25.694.579.801       | 647.089.797.978   |
| Khấu hao trong kỳ             | 43.031.355.927         | 77.547.023.958    | 23.649.370.807                           | 54.885.005                | 8.304.390.185        | 152.587.025.882   |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                 | (27.074.250)                             | -                         | -                    | (27.074.250)      |
| Số dư ngày 31/12/2015         | 203.012.922.571        | 438.563.402.722   | 123.795.463.305                          | 278.991.026               | 33.998.969.986       | 799.649.749.610   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |  |                           |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2015           | 762.734.502.555        | 706.107.543.584   | 197.025.452.646                          | 252.945.797               | 45.791.096.442       | 1.711.911.541.024 |
| Tại ngày 31/12/2015           | 719.971.683.039        | 638.185.170.602   | 174.994.448.342                          | 198.060.792               | 37.486.706.257       | 1.570.836.069.032 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2015               |                          | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2015               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                  | <b>990.855.153.880</b>   | <b>990.855.153.880</b>   | <b>1.954.256.937.833</b> | <b>1.750.444.983.556</b> | <b>787.043.199.603</b>   | <b>787.043.199.603</b>   |
| (1) Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nội                   | 430.981.640.460          | 430.981.640.460          | 858.830.202.613          | 698.264.190.929          | 270.415.628.776          | 270.415.628.776          |
| (2) Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam -CN Đông Hải Phòng | 331.835.380.800          | 331.835.380.800          | 562.052.235.874          | 409.135.499.051          | 178.918.643.977          | 178.918.643.977          |
| (3) Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng  | 93.824.361.792           | 93.824.361.792           | 181.593.582.498          | 134.553.181.632          | 46.783.960.926           | 46.783.960.926           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Hải Phòng              | -                        | -                        | 107.724.550.353          | 107.724.550.353          | -                        | -                        |
| (4) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên              | 25.889.770.828           | 25.889.770.828           | 135.732.366.495          | 214.923.561.591          | 105.080.965.924          | 105.080.965.924          |
| (5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng         | 108.324.000.000          | 108.324.000.000          | 108.324.000.000          | 185.844.000.000          | 185.844.000.000          | 185.844.000.000          |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                   | <b>189.519.000.000</b>   | <b>189.519.000.000</b>   | -                        | <b>185.945.000.000</b>   | <b>375.464.000.000</b>   | <b>375.464.000.000</b>   |
| (5) Ngân hàng Phát triển Việt Nam- CN Hải Phòng         | 189.519.000.000          | 189.519.000.000          | -                        | 185.945.000.000          | 375.464.000.000          | 375.464.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.180.374.153.880</b> | <b>1.180.374.153.880</b> | <b>1.954.256.937.833</b> | <b>1.936.389.983.556</b> | <b>1.162.507.199.603</b> | <b>1.162.507.199.603</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT106-DAP1 ngày 12/08/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hà Nội hạn mức tín dụng 700.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 15/08/2016, lãi suất vay 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần (vào ngày 25 hàng tháng). Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/5825177/HĐTD ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hải Phòng hạn mức tín dụng 400.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì mức tín dụng đến hết ngày 13/05/2016, lãi suất vay từ 5%/năm được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 389.HDDTD2.009.15 ngày 09/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hồng Bàng Hải Phòng, hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng cho mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 54.15.031.1909546.TD ngày 17/6/2015 với NHTMCP Quân đội - CN Long Biên; hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng; lãi suất vay thả nổi và theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Đây là khoản nhận nợ vay từ Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 13/14/HĐTD-TDTW ngày 26/04/2004 ký giữa Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng. Mục đích để mua sắm thiết bị xây lắp và các khoản chi khác xây dựng dự án Đầu tư Xây dựng nhà máy sản xuất phân DAP tại Đình Vũ - Hải Phòng với lãi suất vay ưu đãi là 3%/năm. Thời hạn vay là 10,5 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| 12. Chi phí trả trước   | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  | <b>11.295.912.368</b>  | <b>2.979.327.883</b>   |
| Bảo hiểm cháy nổ  | 1.050.000.000          | 1.106.060.606          |
| Trích trước chi phí vận chuyển                                      | 10.232.437.368         | 1.873.267.277          |
| Chi phí khác  | 13.475.000             | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>173.141.999.815</b> | <b>194.221.172.229</b> |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN                            | 170.816.693.712        | 189.796.326.347        |
| Giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận theo TT 45/201 | 1.873.773.456          | 3.747.546.912          |
| Giá trị CCDC đánh giá theo XĐ GTDN                                  | 451.532.647            | 677.298.970            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>184.437.912.183</b> | <b>197.200.500.112</b> |

| 13. Phải trả người bán                 | 31/12/2015             |                        | 01/01/2015             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán</b> |                        |                        |                        |                        |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                        |                        |                        |                        |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam             | -                      | -                      | 35.000.000.000         | 35.000.000.000         |
| Công Ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình         | 8.587.667.583          | 8.587.667.583          | 17.652.759.504         | 17.652.759.504         |
| TEKNOGAS (M) SDN BHD                   | -                      | -                      | 40.614.202.679         | 40.614.202.679         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình   | 35.094.265.840         | 35.094.265.840         | 66.052.245.422         | 66.052.245.422         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam       | 168.641.022.622        | 168.641.022.622        | 152.097.545.021        | 152.097.545.021        |
| Công ty CP Vận tải 1 TRACO             | 12.444.098.439         | 12.444.098.439         | 3.421.311.160          | 3.421.311.160          |
| Các đối tượng khác                     | 54.899.665.724         | 54.899.665.724         | 38.760.081.228         | 38.760.081.228         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>279.666.720.208</b> | <b>279.666.720.208</b> | <b>353.598.145.014</b> | <b>353.598.145.014</b> |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

## 14. Người mua trả tiền trước

|   | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng                      | 43.277.031           | 899.360.147          |
| Công ty TNHH Tiến Hưng                              | -                    | 69.561.000           |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp và Xây dựng Hải Phòng | -                    | 55.382.408           |
| Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Đại Dương        | 129.030.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần 198 Thành Công                      | 164.167.300          | -                    |
| Doanh nghiệp Tư nhân Tường Dung                     | 594.404.000          | 49.137.500           |
| Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bạc Liêu              | 232.139.000          | -                    |
| Đối tượng khác                                      | 438.150.291          | 166.568.933          |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>1.601.167.622</b> | <b>1.240.009.988</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước               |                      |                       |                          | Đơn vị tính: VND      |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|   | 01/01/2015           | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015            |
| <b>a) Phải nộp</b>                                    |                      |                       |                          |                       |
| Thuế GTGT đầu ra                                      | 532.125.832          | 78.334.525            | 609.642.175              | 818.182               |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                              | -                    | 32.722.465.519        | 32.722.465.519           | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                                   | -                    | 364.449.904           | 364.449.904              | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp                            | 638.654.010          | 3.360.749.458         | 2.440.747.725            | 1.558.655.743         |
| Thuế thu nhập cá nhân                                 | 36.537.703           | 120.702.287           | 68.334.703               | 88.905.287            |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải trả khác      | -                    | 3.000.000             | 3.000.000                | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.207.317.545</b> | <b>36.649.701.693</b> | <b>36.208.640.026</b>    | <b>1.648.379.212</b>  |
| <b>b) Phải thu</b>                                    |                      |                       |                          |                       |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                           | 5.436.108.511        | -                     | 710.798.500              | 6.146.907.011         |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.436.108.511</b> | <b>-</b>              | <b>710.798.500</b>       | <b>6.146.907.011</b>  |
| <b>16. Chi phí phải trả</b>                           |                      |                       | <b>31/12/2015</b>        | <b>01/01/2015</b>     |
|   |                      |                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       |                      |                       |                          |                       |
| Khám sức khỏe định kỳ                                 |                      |                       | 193.000.000              | -                     |
| Thưởng tiêu thụ sản phẩm cho khách hàng               |                      |                       | 13.949.202.500           | 998.000.000           |
| Chi phí lãi vay phải trả                              |                      |                       | 847.397.414              | 644.337.322           |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                      |                       | <b>14.989.599.914</b>    | <b>1.642.337.322</b>  |
| <b>17. Phải trả khác</b>                              |                      |                       | <b>31/12/2015</b>        | <b>01/01/2015</b>     |
|   |                      |                       | <b>VND</b>               | <b>VND</b>            |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                      |                       | <b>9.896.935.872</b>     | <b>40.920.537.402</b> |
| Kinh phí công đoàn                                    |                      |                       | 125.820                  | -                     |
| Bảo hiểm xã hội                                       |                      |                       | 24.030.005               | -                     |
| Phải trả về cổ phần hóa                               |                      |                       | 24.760.707               | -                     |
| Các khoản phải trả, phải nộp Tập đoàn Hóa Chất VN     |                      |                       | 9.403.340.340            | 40.265.033.402        |
| Vay NH3 của Công ty CP FA                             |                      |                       | -                        | 29.860.875.000        |
| Khác  |                      |                       | 30.128.000               | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                  |                      |                       | 433.054.000              | 633.884.000           |
| Dư Có 1388  |                      |                       | 11.625.000               | 21.620.000            |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     |                      |                       | <b>2.241.023.000</b>     | <b>2.241.023.000</b>  |
| Các khoản phải trả, phải nộp UBND thành phố Hải Phòng |                      |                       | 2.241.023.000            | 2.241.023.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                      |                       | <b>12.137.958.872</b>    | <b>43.161.560.402</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 18. Dự phòng phải trả  | 31/12/2015           | 01/01/2015 |
|--|----------------------|------------|
|  | VND                  | VND        |
| <i>Ngắn hạn</i>  |                      |            |
| Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ  | 2.638.748.665        | -          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.638.748.665</b> | <b>-</b>   |
| 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 31/12/2015           | 01/01/2015 |
|  | VND                  | VND        |
| <i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>   |                      |            |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 5%                   | -          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 831.600.125          | -          |

**20. Vốn chủ sở hữu****20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Vốn góp của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|---|------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2014                         | 686.528.768.522        | -                               | -                                 | 686.528.768.522   |
| Điều chỉnh theo Quyết định xác định giá trị doanh | 774.570.392.185        | 590.489.797.062                 | -                                 | 1.365.060.189.247 |
| Lãi trong năm trước                               | -                      | -                               | 5.834.500.620                     | 5.834.500.620     |
| Kết chuyển tăng vốn                               | -                      | (590.489.797.062)               | -                                 | (590.489.797.062) |
| Tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi                | -                      | -                               | (5.834.500.620)                   | (5.834.500.620)   |
| Số dư tại ngày 31/12/2014                         | 1.461.099.160.707      | -                               | -                                 | 1.461.099.160.707 |
| Lãi trong kỳ này                                  | -                      | -                               | 49.222.601.137                    | 49.222.601.137    |
| Tăng khác   | -                      | -                               | 74.900.000                        | 74.900.000        |
| Giảm khác   | (160.707)              | -                               | -                                 | (160.707)         |
| Số dư tại ngày 31/12/2015                         | 1.461.099.000.000      | -                               | 49.297.501.137                    | 1.510.396.501.137 |

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | 31/12/2015               | 01/01/2015               |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                              | VND                      | VND                      |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 935.103.360.000          | 935.103.360.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 525.995.640.000          | 525.995.800.707          |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>1.461.099.000.000</b> | <b>1.461.099.160.707</b> |

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2015          | Năm 2014          |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | VND               | VND               |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.160.707 |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong kỳ            | -                 | -                 |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 1.461.099.000.000 | 1.461.099.160.707 |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***20.4 Cổ phiếu**

|  | 31/12/2015      |
|--|-----------------|
|  | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 146.109.900     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 146.109.900     |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900     |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -               |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -               |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -               |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -               |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 146.109.900     |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 146.109.900     |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu) | -               |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND        |                 |

**20.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa  
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                           | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ các loại:</i> |            |            |
| Tiền gửi ngân hàng        | 342.619,08 | 300.171,39 |
| USD                       | 342.619,08 | 300.171,39 |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | Năm 2015                        | Năm 2014                        |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                             | <u>VND</u>                      | <u>VND</u>                      |
| <i>a, Doanh thu</i>         |                                 |                                 |
| Doanh thu bán phân bón DAP  | 2.537.888.788.400               | 2.996.396.843.965               |
| Doanh thu bán Axit          | 8.648.563.000                   | 14.963.425.600                  |
| Doanh thu bán lưu huỳnh     | 23.932.234.900                  | -                               |
| Doanh thu bán sản phẩm khác | 9.623.009.913                   | 3.293.243.009                   |
| <b>Tổng cộng</b>            | <u><u>2.580.092.596.213</u></u> | <u><u>3.014.653.512.574</u></u> |

**b, Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>Năm 2015</b>          | <b>Năm 2014</b>          |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Chiết khấu thương mại                         | 39.774.400.767           | 19.273.651.589           |
| Giảm giá hàng bán                             | 236.100.000              | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>40.010.500.767</b>    | <b>19.273.651.589</b>    |
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                    | <b>Năm 2015</b>          | <b>Năm 2014</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Giá vốn của phân bón DAP                      | 2.190.909.659.186        | 2.763.874.144.103        |
| Giá vốn của Axit                              | 8.180.908.630            | 13.218.820.445           |
| Giá vốn bán lưu huỳnh                         | 26.530.157.462           | -                        |
| Giá vốn của sản phẩm khác                     | 1.407.265.165            | 508.854.027              |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.227.027.990.443</b> | <b>2.777.601.818.575</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>       | <b>Năm 2015</b>          | <b>Năm 2014</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                    | 852.106.889              | 1.359.547.919            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                         | 2.269.758.281            | 205.233.276              |
| Lãi bán hàng trả chậm                         | 1.131.467.000            | 1.849.616.820            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>4.253.332.170</b>     | <b>3.414.398.015</b>     |
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                   | <b>Năm 2015</b>          | <b>Năm 2014</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lãi tiền vay                                  | 51.149.760.604           | 71.318.895.403           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm; | 3.105.941.959            | 1.481.723.305            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                          | 2.220.548.000            | 9.991.522.124            |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>56.476.250.563</b>    | <b>82.792.140.832</b>    |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                       | <b>Năm 2015</b>          | <b>Năm 2014</b>          |
|   | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Thanh lý phế liệu, TSCĐ                       | 380.428.545              | 29.648.182               |
| Cung cấp chuyên gia                           | 1.208.520.001            | 243.622.000              |
| Tiền thuê đất được miễn, giảm                 | 710.798.500              | -                        |
| Thu nhập khác                                 | 203.609.541              | 260.234.991              |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>2.503.356.587</b>     | <b>533.505.173</b>       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| <b>7. Chi phí khác</b>  | <b>Năm 2015</b>        | <b>Năm 2014</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí phạt vi phạm hành chính   | 98.681.551             | 104.702.824            |
| Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 153.420.750            | -                      |
| Chi phí cung cấp chuyên gia   | 328.077.000            | -                      |
| Chi phí khác  | 36.580.455             | 211.422.000            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>616.759.756</b>     | <b>316.124.824</b>     |
| <br>  |                        |                        |
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>Năm 2015</b>        | <b>Năm 2014</b>        |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>           | <i>58.220.687.238</i>  | <i>37.053.186.279</i>  |
| Chi phí nhân viên   | 20.096.385.588         | 19.703.071.028         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 3.852.076.672          | 1.753.922.158          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 3.343.842.432          | 3.136.520.800          |
| Thuế, phí và lệ phí   | 528.284.107            | 336.731.579            |
| Chi phí dự phòng  | 2.585.969.000          | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 6.563.294.120          | 10.200.940.278         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 21.250.835.319         | 1.922.000.436          |
| <i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>                       | <i>152.670.445.733</i> | <i>96.772.044.340</i>  |
| Chi phí nhân viên   | 3.880.579.523          | 3.620.816.758          |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 56.179.348             | 390.632.075            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 80.899.092             | 134.163.636            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 110.751.049.535        | 81.444.797.268         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 37.901.738.235         | 11.181.634.603         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>210.891.132.971</b> | <b>133.825.230.619</b> |
| <br>  |                        |                        |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                        | <b>Năm 2015</b>        | <b>Năm 2014</b>        |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 2.546.808.238.396      | 2.999.327.764.173      |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 2.478.095.249.227      | 2.994.535.314.850      |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 68.712.989.169         | 6.695.152.147          |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 5%                                   | 68.712.989.169         | 4.529.451.595          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5%                     | 5%                     |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 22%                                  | -                      | 2.165.700.552          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 22%                    | 22%                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.435.649.458          | 702.926.701            |
| Các khoản điều chỉnh thuế năm trước   | (74.900.000)           | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp                         | 3.360.749.458          | 702.926.701            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | Năm 2015<br>VND          | Năm 2014<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;                             | (831.600.125)            | -                        |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  | <b>(831.600.125)</b>     | -                        |
| <b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  | <b>Năm 2015<br/>VND</b>  | <b>Năm 2014<br/>VND</b>  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 2.335.422.812.488        | 2.041.733.945.887        |
| Chi phí nhân công  | 101.282.837.449          | 96.756.844.850           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 152.582.768.535          | 116.104.590.609          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 219.815.810.389          | 192.589.643.141          |
| Chi phí bằng tiền khác   | 63.125.527.189           | 11.867.318.044           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.872.229.756.050</b> | <b>2.459.052.342.531</b> |
| <b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                          | <b>Năm 2015<br/>VND</b>  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                          | 49.222.601.137           |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                          | -                        |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   |                          | 74.900.000               |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   |                          | -                        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  |                          | 49.297.501.137           |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi  |                          | -                        |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  |                          | 146.109.900              |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu   |                          | 337                      |

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|  | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:</b>     |                   |                   |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;   | 1.954.256.937.833 | 1.633.009.342.773 |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:</b> |                   |                   |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;  | 1.936.389.983.556 | 2.031.549.586.355 |

**VIII Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

|   |                  |
|---|------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                      | Công ty mẹ       |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                | Cùng tập đoàn    |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam               | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                      | Cùng tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                   | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Ấc quy Tia sáng                      | Cùng tập đoàn    |
| Lâm Thái Dương                                  | Chủ tịch HĐQT    |
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ            | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình            | Cổ đông lớn      |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                    | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                    | Bên nhận vốn góp |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                  | Cùng tập đoàn    |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc    | Cùng tập đoàn    |

**Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

|  | Năm 2015<br>VND          | Năm 2014<br>VND          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                     | <b>1.136.928.106.141</b> | <b>1.566.930.519.345</b> |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình                 | 624.954.871.609          | 714.768.995.215          |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                         | 185.251.576.946          | 249.786.632.490          |
| Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 329.596.364              | -                        |
| Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ                 | 133.185.410.000          | 211.986.116.869          |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                         | 95.491.654               | 14.648.436               |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                        | 192.115.180.568          | 385.186.643.335          |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển               | -                        | 3.667.200.000            |
| Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM                       | -                        | 1.520.283.000            |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc         | 995.979.000              | -                        |
| <b>Mua hàng</b>                                      | <b>1.114.202.601.509</b> | <b>855.078.179.478</b>   |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                     | 471.567.341.190          | 415.401.026.692          |
| Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam                    | 7.176.226.100            | 13.083.762.400           |
| Công ty CP Cao su Sao Vàng                           | 810.072.000              | 1.050.620.000            |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                       | 407.415.465.273          | 414.277.510.998          |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                        | 181.909.078              | -                        |
| Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc         | -                        | 7.875.705.388            |
| Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam                  | -                        | 3.340.911.000            |
| Công ty CP Ấc quy tia sáng                           | 10.780.300               | 48.643.000               |
| Công ty CP XNK Quảng Bình                            | 227.040.807.568          | -                        |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm**

|                  | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng    | 1.368.000.000        | 1.625.579.000        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.368.000.000</b> | <b>1.625.579.000</b> |

**Số dư với các bên liên quan**

|   | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b> | <b>172.968.647.207</b> | <b>375.513.431.747</b> |

**Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn**

|  |                |                 |
|--|----------------|-----------------|
| Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ         | 53.487.175.800 | 95.845.692.581  |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình         | 15.489.786.055 | 195.484.368.700 |
| Công ty CP Phân bón Miền Nam                 | 81.768.027.380 | 28.657.923.000  |
| Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ                 | 302.538.632    | 202.272.393     |
| Công ty CP Phân bón Bình Điền                | 21.844.991.640 | 55.323.175.073  |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 76.127.700     | -               |

**Phải thu khác ngắn hạn**

|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b> | <b>1.238.210.566</b> | <b>1.234.033.011</b> |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam    | 1.234.033.011        | 1.234.033.011        |
| Lâm Thái Dương                | 4.177.555            | -                    |

**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>         | <b>77.801.600</b> | <b>77.801.600</b> |
| Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO) | 77.801.600        | 77.801.600        |

**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b> | <b>213.447.132.945</b> | <b>240.122.099.247</b> |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình               | 8.587.667.583          | 17.652.759.504         |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình         | 35.094.265.840         | 66.052.245.422         |
| Viện hóa học công nghiệp Việt Nam            | 233.097.700            | 3.212.597.300          |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam             | 168.641.022.622        | 152.097.545.021        |
| Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng              | 891.079.200            | 1.106.952.000          |

**Phải trả khác ngắn hạn**

|                               |                      |                       |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b> | <b>9.373.212.340</b> | <b>10.404.158.402</b> |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam    | 9.373.212.340        | 10.404.158.402        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

|  | Trong nước        |                   | Xuất khẩu       |                 | Tổng cộng         |                   |
|--|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|  | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   |
| Doanh thu bán hàng                       | 1.754.693.318.912 | 2.993.059.797.785 | 785.388.776.534 | 2.320.063.200   | 2.540.082.095.446 | 2.995.379.860.985 |
| Giá vốn hàng bán                         | 1.511.599.412.659 | 2.775.584.172.205 | 715.428.577.784 | 2.017.646.370   | 2.227.027.990.443 | 2.777.601.818.575 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận          | 243.093.906.253   | 217.475.625.580   | 69.960.198.750  | 302.416.830     | 313.054.105.003   | 217.778.042.410   |
| Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 3.031.046.135.346 | 3.050.634.158.256 | 1.380.675.000   | 38.318.861      | 3.032.426.810.346 | 3.050.672.477.117 |
| Nợ phải trả bộ phận                      | 1.521.510.576.254 | 1.548.959.113.731 | 519.732.955     | 40.614.202.679  | 1.522.030.309.209 | 1.589.573.316.410 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| <b>Công nợ tài chính</b>                | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                   |
|---|-----------------------|-------------------|
|   | <b>31/12/2015</b>     | <b>01/01/2015</b> |
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| Các khoản vay                           | 1.180.374.153.880     | 1.162.507.199.603 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 93.654.772.758        | 62.751.654.571    |
| Nợ thuần                                | 1.086.719.381.122     | 1.099.755.545.032 |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.510.396.501.137     | 1.461.099.160.707 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 72%                   | 75%               |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

| <b>Các loại công cụ tài chính</b>    | <b>Giá trị ghi sổ</b>    |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | <b>31/12/2015</b>        | <b>01/01/2015</b>        |
|                                      | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 93.654.772.758           | 62.751.654.571           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 406.576.500.541          | 490.945.376.268          |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 800.000.000              | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>501.031.273.299</b>   | <b>553.697.030.839</b>   |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                          |
| Các khoản vay                        | 1.180.374.153.880        | 1.162.507.199.603        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 291.804.679.080          | 396.759.705.416          |
| Chi phí phải trả                     | 14.989.599.914           | 1.642.337.322            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.487.168.432.874</b> | <b>1.560.909.242.341</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| <u>31/12/2015</u>                   | <u>Dưới 1 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Từ 1- 5 năm</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng cộng</u><br><u>VND</u> |
|-------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 289.563.656.080                 | 2.241.023.000                    | 291.804.679.080                |
| Chi phí phải trả                    | 14.989.599.914                  | -                                | 14.989.599.914                 |
| Các khoản vay                       | 990.855.153.880                 | 189.519.000.000                  | 1.180.374.153.880              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| 01/01/2015                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 394.518.682.416   | 2.241.023.000      | 396.759.705.416   |
| Chi phí phải trả                    | 1.642.337.322     | -                  | 1.642.337.322     |
| Các khoản vay                       | 787.043.199.603   | 375.464.000.000    | 1.162.507.199.603 |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 31/12/2015                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 93.654.772.758    | -                  | 93.654.772.758   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 406.576.500.541   | -                  | 406.576.500.541  |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 800.000.000       | -                  | 800.000.000      |

| 01/01/2015                           | VND             | VND           | VND             |
|--------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 62.751.654.571  | -             | 62.751.654.571  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 489.353.907.268 | 1.591.469.000 | 490.945.376.268 |
| Các khoản đầu tư tài chính           | -               | -             | -               |

**5. Thông tin so sánh****5.1 Thuyết minh phân loại theo thông tư 200**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINAIAFC. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này. Đồng thời, một số số liệu so sánh khác của kỳ báo cáo trước được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 311/QĐ-HCVN ngày 30/07/2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dap - Vinachem. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại và điều chỉnh hồi tố như sau:

a) Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                   | 31/12/2014           |                      |                         |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                            | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số sau phân loại<br>VND |
| Các khoản phải thu khác    | 46.639.471.425       | (46.639.471.425)     | -                       |
| Phải thu ngắn hạn khác     | -                    | 45.486.375.225       | 45.486.375.225          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 3.656.626.853        | (677.298.970)        | 2.979.327.883           |
| Tài sản ngắn hạn khác      | 438.372.800          | (438.372.800)        | -                       |
| Phải thu dài hạn khác      | -                    | 1.591.469.000        | 1.591.469.000           |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 193.543.873.259      | 677.298.970          | 194.221.172.229         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

|                                   |                 |                   |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Vay và nợ ngắn hạn                | 787.043.199.603 | (787.043.199.603) | -               |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | -               | 787.043.199.603   | 787.043.199.603 |
| Phải trả người bán                | 318.598.145.014 | 35.000.000.000    | 353.598.145.014 |
| Phải trả nội bộ                   | 35.000.000.000  | (35.000.000.000)  | -               |
| Vay và nợ dài hạn                 | 375.464.000.000 | (375.464.000.000) | -               |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn  | -               | 375.464.000.000   | 375.464.000.000 |

b) Thuyết minh điều chỉnh hồi tố theo Quyết định số 311/QĐ - HCVN ngày 30/07/2014 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Dap - Vinachem.

| Chỉ tiêu                    | Số đã báo cáo<br>VND | Số điều chỉnh<br>VND | Số sau điều chỉnh<br>VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   | 686.528.768.522      | (686.528.768.522)    | -                        |
| Chênh lệch đánh giá tài sản | 590.489.797.062      | (590.489.797.062)    | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển       | 184.080.595.123      | (184.080.595.123)    | -                        |
| Vốn góp của chủ sở hữu      | -                    | 1.461.099.160.707    | 1.461.099.160.707        |

Hải Phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập



Đặng Thị Hoa

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Danh Sao

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Sinh

